

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022
huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH2014;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 của ngày 16/6/2022 Quốc hội Tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1872/QĐ-UBND ngày 22/8/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh về danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa, dưới 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022 của HĐND tỉnh về bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10

héc ta đất trồng lúa, dưới 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh về điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa, dưới 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Xét đề nghị của UBND huyện Krông Ana tại Tờ trình số 170/TTr-UBND ngày 04/10/2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 298/TTr-STNMT ngày 05/10/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Krông Ana với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Tổng diện tích tự nhiên: 35.590 ha; trong đó:

- Đất nông nghiệp: 31.709 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 3.617 ha;
- Đất chưa sử dụng: 264 ha;

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất:

- Đất nông nghiệp: 23,5 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 0,8 ha;

(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 31,7 ha;

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp: 3,75 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. UBND huyện Krông Ana có trách nhiệm:

- Công bố, công khai Kế hoạch sử dụng đất tại địa phương theo đúng quy định của pháp luật; giao trách nhiệm cụ thể cho các phòng, ban có liên quan, UBND cấp xã trong việc triển khai, thực hiện Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra, thanh tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quản lý đất đai, xây dựng tại địa phương theo đúng quy định của pháp luật;

- Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh, trước pháp luật về tính thống nhất, đồng bộ, phù hợp với các quy hoạch (*quy hoạch chung, quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000, quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, quy hoạch xây dựng nông thôn mới,...*) đối với danh mục các công trình, dự án, chỉ tiêu sử dụng đất đăng ký trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trình thẩm định, phê duyệt. Việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện các dự án đầu tư phi nông nghiệp, chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp (*đất ở, đất thương mại dịch vụ,...*) thực hiện khi các quy hoạch (*quy hoạch chung, quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000, quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, quy hoạch xây dựng nông thôn mới...*) được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, điều chỉnh mà thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Krông Ana được phê duyệt;

- Quản lý chặt chẽ đất đai, xây dựng tại các khu vực đã được quy hoạch thành khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới, điểm dân cư mới, thuộc phạm vi ranh giới các công trình, dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 61, Điều 62 của Luật Đất đai, vùng phụ cận các công trình dự án trọng điểm. Chỉ cho phép chuyển mục đích sử dụng sang đất ở đối với các thửa đất có vị trí nằm trong khu dân cư sẵn có, đã có kết cấu hạ tầng, đảm bảo thống nhất, đồng bộ, phù hợp với các quy hoạch đã được phê duyệt để giải quyết nhu cầu tạo lập nhà ở của hộ gia đình, cá nhân thật sự có nhu cầu ở theo quy định của Luật Đất đai, Luật Xây dựng, Luật Nhà ở, Luật Lâm nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Giao Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Công nghệ và Cổng Thông tin điện tử tỉnh) đăng tải Quyết định này lên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND huyện Krông Ana; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Krông Ana; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Các Phòng: TH, KT, CN;
- Trung tâm CN và CTTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT (đ_10b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Y Giang Gry Niê Krong

Phụ lục I
PHÂN BỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN KRÔNG ANA
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Buôn Tráp	Xã Quảng Điền	Xã Dư Kmăl	Xã Bình Hoà	Xã Bông Adrênh	Xã Ea Bông	Xã Ea Na	Xã Dray Sáp
I	Tổng diện tích tự nhiên		35.590	3.045	2.332	7.035	5.346	4.414	4.897	4.136	4.385
1	Đất nông nghiệp	NNP	31.709	2.442	2.080	6.575	4.781	4.199	4.299	3.393	3.941
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.624,2	1.189,3	1.073,3	1.686,5	2.000,8	169,7	887,2	281,8	335,6
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.571,8</i>	<i>841,0</i>	<i>961,2</i>	<i>1.076,2</i>	<i>1.698,0</i>	<i>20,6</i>	<i>624,7</i>	<i>239,3</i>	<i>110,7</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	574,6	20,8	9,5	77,9	135,4	35,0	14,3	114,0	167,5
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18.686,1	1.174,7	862,9	3.309,9	933,4	3.424,8	2.904,3	2.860,5	3.215,6
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	162,9							45,8	117,2
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.630,2				1.630,2				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.765,1	33,1	122,1	1.441,3	60,3	532,3	458,2	43,1	74,9
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>696,9</i>			<i>677,8</i>	<i>18,5</i>	<i>0,5</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	218,0	21,4	11,0	49,8	17,7	25,0	29,6	41,2	22,2
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	48,3	2,3	1,4	9,5	2,8	12,0	5,1	6,8	8,3
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.617	522	252	456	514	215	472	743	443
2.1	Đất quốc phòng	CQP	60,3	1,4		4,5		2,0	23,4	0,3	28,7
2.2	Đất an ninh	CAN	5,6	5,6							
2.3	Đất thương mại dịch vụ	TMD	4,0	3,5	0,4		0,04		0,1	0,04	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19,9	0,8	0,2			1,9	6,2	4,5	6,3
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	108,6	20,3		0,2	3,1		59,4	10,5	15,1
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.149,9	240,1	124,4	229,6	302,8	147,1	275,1	559,2	271,5
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>980,1</i>	<i>129,1</i>	<i>58,6</i>	<i>95,5</i>	<i>155,0</i>	<i>86,7</i>	<i>116,9</i>	<i>173,0</i>	<i>165,2</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>685,8</i>	<i>52,8</i>	<i>52,1</i>	<i>115,0</i>	<i>137,4</i>	<i>51,1</i>	<i>133,2</i>	<i>80,1</i>	<i>64,2</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,4</i>	<i>0,6</i>	<i>0,1</i>	<i>0,1</i>		<i>0,2</i>	<i>0,1</i>	<i>0,4</i>	<i>0,1</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>6,7</i>	<i>3,1</i>	<i>0,2</i>	<i>0,3</i>	<i>0,3</i>	<i>0,8</i>	<i>0,1</i>	<i>0,5</i>	<i>1,4</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>45,3</i>	<i>17,1</i>	<i>1,9</i>	<i>4,8</i>	<i>1,7</i>	<i>3,5</i>	<i>4,2</i>	<i>8,0</i>	<i>4,2</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>20,7</i>	<i>4,9</i>	<i>1,2</i>	<i>1,4</i>	<i>1,0</i>	<i>0,7</i>	<i>3,1</i>	<i>3,6</i>	<i>4,8</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>293,3</i>	<i>1,0</i>				<i>0,01</i>	<i>0,2</i>	<i>278,8</i>	<i>13,4</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,9</i>	<i>0,2</i>	<i>0,3</i>	<i>0,1</i>	<i>0,01</i>	<i>0,2</i>	<i>0,01</i>	<i>0,1</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>10,2</i>	<i>3,3</i>	<i>0,2</i>					<i>1,5</i>	<i>5,2</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>3,2</i>	<i>0,5</i>	<i>0,3</i>		<i>0,9</i>		<i>0,3</i>	<i>1,0</i>	<i>0,3</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>98,4</i>	<i>26,4</i>	<i>9,2</i>	<i>12,4</i>	<i>6,5</i>	<i>3,0</i>	<i>16,1</i>	<i>12,1</i>	<i>12,7</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>3,9</i>	<i>1,3</i>	<i>0,3</i>		<i>0,04</i>	<i>1,1</i>	<i>0,9</i>	<i>0,2</i>	<i>0,1</i>
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	17,5								17,5
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,9	1,7	1,0	0,8	0,4	0,8	0,7	2,4	1,2
2.9	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	4,6	4,6							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Buôn Tráp	Xã Quảng Điền	Xã Dư Kmăl	Xã Bình Hoà	Xã Băng Adrênh	Xã Ea Bông	Xã Ea Na	Xã Dray Sáp
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	507,3		63,9	57,2	66,8	48,2	93,0	103,6	74,6
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	153,0	153,0							
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,8	5,9	0,7	0,3	0,4	0,4	0,9	0,3	1,0
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,4	0,6		0,2				0,5	
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	515,4	84,1	61,5	119,1	140,5	14,7	7,0	61,4	27,1
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	51,2			44,5			6,7		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	264	82		4	51	0,2	126	0,5	0,4
II	Khu chức năng*										
1	Đất đô thị	KDT	522	522							
2	Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây nông nghiệp lâu năm)	KNN	24.258	2.016	1.824	4.386	2.631	3.445	3.529	3.100	3.326
3	Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	2.928	33	122	1.441	60	532	458	89	192
4	Khu du lịch	KDL	110								110
5	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	9	9							
6	Khu dân cư nông thôn	DNT	32.545		2.332	7.035	5.346	4.414	4.897	4.136	4.385
7	Khu ở, làng nghề sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	793	178	64	57	70	50	159	119	96

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN KRÔNG ANA
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Buôn Tráp	Xã Quảng Điền	Xã Dư Kmăl	Xã Bình Hoà	Xã Băng Adrênh	Xã Ea Bông	Xã Ea Na	Xã Dray Sáp
1	Đất nông nghiệp	NNP	23,5	13,7		2,5		0,7		5,3	1,3
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,2					0,1			0,1
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>0,2</i>					<i>0,1</i>			<i>0,1</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,6								0,6
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22,6	13,7		2,5		0,5		5,3	0,6
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,1					0,1			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,8	0,03				0,1	0,5	0,2	0,1
2.1	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,4						0,4		
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,2						0,1	0,2	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,1</i>						<i>0,1</i>		
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,1</i>							<i>0,1</i>	
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,04</i>							<i>0,04</i>	
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,1						0,1		
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,1					0,1			0,1
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,03	0,03							
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,02								0,02

Phụ lục III
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN KRÔNG ANA
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Buôn Tráp	Xã Quảng Điền	Xã Dục Kmal	Xã Bình Hoà	Xã Băng Adrênh	Xã Ea Bông	Xã Ea Na	Xã Dray Sáp
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	31,7	14,6	0,6	3,3	0,5	1,6	0,7	6,1	4,4
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,2					0,1			0,1
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>0,2</i>					<i>0,1</i>			<i>0,1</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,6	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,8
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	29,8	14,4	0,5	3,2	0,4	1,3	0,6	6,0	3,5
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,1					0,1			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp										
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT									

*Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở*

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2022 HUYỆN KRÔNG ANA
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Buôn Tráp	Xã Quảng Điền	Xã Dư Kmăl	Xã Bình Hoà	Xã Băng Adrênh	Xã Ea Bông	Xã Ea Na	Xã Dray Sáp
1	Đất nông nghiệp	NNP									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,75							3,75	
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,75							3,75	